

Số: 167/BC - CT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT-KINH DOANH NĂM 2012

(Từ ngày 1/1/2012 đến hết ngày 31/12/2012)

(Sau quyết toán năm 2012)

A - CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH THIẾT YẾU

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2011	Kế hoạch năm 2012	Thực hiện năm 2012	Thực hiện 2012 so với	
						Kế hoạch năm 2012	Thực hiện năm 2011
I	CHỈ TIÊU CHỦ ĐẠO :						
1	Tổng giá trị cổ tức chi trả	Tr.đồng	5.140,00	4.773,00	5.140,15	107,7%	100%
2	Tỷ lệ cổ tức chi trả	%	14%	13%	14%		
II	TỔNG DOANH THU	Tr.đồng	121.521,05	137.960,34	141.930,46	102,9%	116,8%
	Trong đó :						
1	Doanh thu từ sản xuất-kinh doanh	Tr.đồng	121.373,36	137.890,34	141.874,05	102,9%	116,9%
2	Doanh thu hoạt động tài chính	Tr.đồng	147,69	70,00	56,41	80,6%	38,2%
III	THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC	Tr.đồng	4.820,35	4.058,00	4.051,89	99,8%	84,1%
1	Liên kết khai thác mặt bằng	Tr.đồng	3.689,98	3.858,00	3.683,23	95,5%	99,8%
2	Thanh lý tài sản	Tr.đồng	1.123,78	50,00	0,00	0,0%	0,0%
3	Thu nhập khác	Tr.đồng	6,58	150,00	368,66	245,8%	5600,9%
IV	TỔNG CHI PHÍ		112.121,75	130.690,79	125.138,70	95,8%	111,6%
1	Chi phí sản xuất kinh doanh		111.422,93	130.690,79	125.134,35	95,7%	112,3%
	Trong đó : Chi phí tài chính	Tr.đồng	6.194,27	5.040,00	4.485,11	89,0%	72,4%
2	Chi phí hoạt động khác	Tr.đồng	698,81	0,00	4,36		0,6%
V	GIÁ TRỊ HÀNG NHẬP KHẨU	1.000 USD	593,38	700,00	1.411,82	201,7%	237,9%
VI	LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	Tr.đồng	14.219,65	11.327,55	20.843,65	184,0%	146,6%
1	Từ sản xuất - kinh doanh	Tr.đồng	9.950,43	7.199,55	16.739,70	232,5%	168,2%
2	Từ hoạt động tài chính	Tr.đồng	147,69	70,00	56,41	80,6%	38,2%
3	Từ hoạt động khác	Tr.đồng	4.121,53	4.058,00	4.047,53	99,7%	98,2%

B - SỐ LƯỢNG VÀ DOANH THU CÁC MẶT HÀNG BÁN RA

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2011		Kế hoạch năm 2012		Thực hiện năm 2012		Thực hiện 2012 so với	
			Số lượng	Doanh thu (triệu đồng)	Số lượng	Doanh thu (triệu đồng)	Số lượng	Doanh thu (triệu đồng)	Kế hoạch năm 2012	Thực hiện năm 2011
A	TỔNG DOANH THU SXKD	Tr.đồng		121.373,36		137.890,34		141.874,05	102,89%	116,89%
B	SỐ LƯỢNG SẢN PHẨM TIÊU THỤ									
1	Găng phẫu thuật các loại	1.000 đôi	20.660,4	98.415,3	22.827,0	101.961,5	21.612,9	98.635,14	96,74%	100,22%
	Găng phẫu thuật tiết trùng	1.000 đôi	14.493,2	73.682,1	15.924,0	76.435,2	15.515,4	75.726,36	99,07%	102,77%
	Găng phẫu thuật chưa tiết trùng	1.000 đôi	6.167,2	24.733,2	6.903,0	25.526,3	6.097,5	22.908,78	89,75%	92,62%
2	Condom các loại	1.000 cái	4.251,1	2.291,2	25.600,0	12.954,0	40.553,4	20.125,58	155,36%	878,40%
3	Găng kiểm tra các loại	1.000 đôi	5.684,6	8.929,2	5.950,0	8.925,0	8.016,1	11.925,89	133,62%	133,56%
4	Găng y tế cổ dài các loại	1.000 đôi	1.099,0	2.160,6	1.620,0	3.078,0	886,5	1.761,39	57,23%	81,52%
5	Nút Peni các loại	1.000 cái	28.270,0	7.785,0	31.500,0	8.325,0	24.550,0	6.555,30	78,74%	84,20%
	Tổng hợp	1.000 cái	8.010,0	2.849,4	9.000,0	3.150,0	7.600,0	2.648,71	84,09%	92,96%
	Tự nhiên	1.000 cái	20.260,0	4.935,7	22.500,0	5.175,0	16.950,0	3.906,59	75,49%	79,15%
6	Nút Serum	1.000 cái	468,5	558,6	530,0	619,6	502,5	595,87	96,17%	106,66%
	Tổng hợp	1.000 cái	222,7	296,1	280,0	369,6	222,5	292,04	79,02%	98,62%
	Tự nhiên	1.000 cái	245,8	262,5	250,0	250,0	280,0	303,82	121,53%	115,73%
7	Mặt hàng cao su- kim khí khác	1.000 cái	1.200,0	356,4	1.200,0	396,0	900,0	296,00	74,75%	83,05%
	Nút ống nghiệm	1.000 cái	1.200,0	356,4	1.200,0	396,0	900,0	296,00	74,75%	83,05%
8	Mặt hàng khác			877,1		1.031,2		1.978,90	191,89%	225,63%
	-Ống thông	1.000 cái	10,8	169,1	18,1	289,6	7,0	102,7	35,46%	60,72%
	-Ống Penrose	1.000 cái	46,4	108,4	46,2	101,6	36,3	93,3	91,82%	86,09%
	-Găng sản	1.000 cái	18,9	207,8	20,0	340,0	8,3	132,2	38,87%	63,61%
	-Gel bôi trơn	1.000 cái	0,0	0,0	0,0	0,0	1.154,5	1.422,1		
	-Hàng hóa khác	Tr.đồng		391,7		300,0		228,6		

C - LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2011	Kế hoạch năm 2012	Thực hiện năm 2012	Thực hiện 2012 so với	
						Kế hoạch năm 2012	Thực hiện năm 2011
1	Tổng số lao động bình quân	Người	252,50	281,00	281,10	100,0%	111,3%
	- Lao động trực tiếp	Người	206,30	235,00	235,50	100,2%	114,2%
	- Lao động gián tiếp	Người	46,20	46,00	45,60	99,1%	98,7%
2	Tổng quỹ lương SX-KD	Tr.đồng	12.062,92	15.634,00	16.089,36	102,9%	133,4%
	-Bộ phận trực tiếp	Tr.đồng	8.291,86	11.512,00	11.880,43	103,2%	143,3%
	-Bộ phận gián tiếp	Tr.đồng	3.771,05	4.122,00	4.208,93	102,1%	111,6%
3	Quỹ lương đào tạo	Tr.đồng	171,36	203,00	173,56	85,5%	101,3%
4	Các khoản thu nhập khác	Tr.đồng	1.665,15	2.269,00	2.749,70	121,2%	165,1%
5	Lương BQ/người/NĂM	Tr.đồng	47.784,00	55.637,01	57.237,13	102,9%	119,8%
	-Bộ phận trực tiếp	Tr.d/LĐ	40.188,00	48.987,23	50.447,69	103,0%	125,5%
	-Bộ phận gián tiếp	Tr.d/LĐ	81.684,00	89.608,70	92.300,99	103,0%	113,0%
6	Tổng thu nhập của CBCNV	Tr.đồng	13.899,42	18.106,00	19.012,61	105,0%	136,8%
	-Thu nhập BQ/người/năm	Tr.d/LĐ	54.372,00	63.711,74	67.019,04	105,2%	123,3%
7	Năng suất lao động						
	-NSLĐ 1 CBCNV	Tr.d/LĐ	190,36	191,11	200,10	104,7%	105,1%
	-NSLĐ của 1 CN TTSX	Tr.d/LĐ	232,96	228,52	238,85	104,5%	102,5%

Nơi gửi :

HDQT

Ban TGD

Các đơn vị

Lưu Văn thư



Ths.Ks. *Phạm Xuân Mai*